

NAV CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT - NAVIFICO

PHƯỜNG PHƯỚC LONG B , Q9 ,TP.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT

QUÝ 1 NĂM 2013

I . BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

ĐVT : vnd

STT	Nội dung	Số dư đầu kỳ 31.12.2012	Số dư cuối kỳ 31.03.2013
I.	A. Tài sản ngắn hạn	136,052,715,753	117,698,347,923
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	5,401,944,760	1,457,932,641
2	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		
3	Các khoản phải thu	45,936,600,714	39,069,288,001
4	Hàng tồn kho	81,644,306,897	74,107,546,275
5	Tài sản lưu động khác	3,069,863,382	3,063,581,006
II	Tài sản dài hạn	47,066,331,914	47,294,276,213
1	Các khoản phải thu dài hạn		
2	Tài sản cố định	35,568,231,914	35,796,176,213
	- Tài sản cố định hữu hình	14,325,765,011	14,779,263,450
	-Tài sản cố định thuê tài chính		
	-Tài sản cố định vô hình	13,774,278,800	13,774,278,800
	- Chi phí XDCB dở dang	7,468,188,103	7,242,633,963
3	Bất động sản đầu tư	-	0
4	Đầu tư vào Công ty liên kết	11,498,100,000	11,498,100,000
5	Đầu tư dài hạn khác	-	0
III	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	183,119,047,667	164,992,624,136
IV	Nợ phải trả	89,662,972,248	69,958,168,263
1	Nợ ngắn hạn	86,711,977,837	66,427,576,791
2	Nợ dài hạn		
3	Nợ khác	2,950,994,411	3,530,591,472
V	Vốn chủ sở hữu	93,456,075,419	95,034,455,873
1	Vốn chủ sở hữu	93,456,075,419	95,034,455,873
	- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	80,000,000,000	80,000,000,000
	- Thặng dư vốn cổ phần		
	- Vốn khác của chủ sở hữu	-	

	- Cổ phiếu quỹ	(190,000)	(190,000)
	- Chênh lệch đánh giá lại tài sản		
	- Chênh lệch tỉ giá	-	-
	- Các quỹ	10,457,103,930	10,457,103,930
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	2,999,161,489	4,577,541,943
2	Nguồn vốn kinh phí và các quỹ khác	-	-
VI	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	183,119,047,667	164,992,624,136

II . KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

ĐVT : VND

STT	Chỉ tiêu	Kỳ báo cáo	Lũy kế
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	42,864,919,087	42,864,919,087
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	-	0
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	42,864,919,087	42,864,919,087
4	Giá vốn hàng bán	36,802,575,604	36,802,575,604
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	6,062,343,483	6,062,343,483
6	Doanh thu hoạt động tài chính	57,457,841	57,457,841
7	Chi phí hoạt động tài chính	1,357,322,832	1,357,322,832
8	Chi phí bán hàng	1,775,108,983	1,775,108,983
9	Chi phí Quản lý doanh nghiệp	1,716,795,017	1,716,795,017
10	Lợi tức thuần từ HĐ KD	1,270,574,492	1,270,574,492
11	Thu nhập khác	320,084,422	320,084,422
12	Chi phí khác	13,232,437	13,232,437
13	Lợi nhuận khác	306,851,985	306,851,985
14	Tổng lợi nhuận trước thuế	1,577,426,477	1,577,426,477
15	Thuế thu nhập DN phải nộp	394,356,619	394,356,619
16	Lợi nhuận sau thuế	1,183,069,858	1,183,069,858
17	Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu		
18	Cổ tức trên mỗi cổ phiếu		

Lập biểu



Trần Thị Mỹ Thạnh

Kế toán trưởng



Thái Thanh Thủy

Ngày 19 tháng 04 năm 2013



Lê Hữu Thuận

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

QUÝ 1 NĂM 2013

CHỈ TIÊU	Mã số	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	42,864,919,087	39,972,047,372	42,864,919,087	39,972,047,372
3- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	42,864,919,087	39,972,047,372	42,864,919,087	39,972,047,372
4- Giá vốn hàng bán	11	36,802,575,604	32,385,066,507	36,802,575,604	32,385,066,507
5- Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	6,062,343,483	7,586,980,865	6,062,343,483	7,586,980,865
6- Doanh thu hoạt động tài chính	21	57,457,841	1,688,522,156	57,457,841	1,688,522,156
7- Chi phí hoạt động tài chính	22	1,357,322,832	964,163,901	1,357,322,832	964,163,901
Trong đó: Lãi vay phải trả	23	1,311,066,073	884,700,752	1,311,066,073	884,700,752
8- Chi phí bán hàng	24	1,775,108,983	2,555,395,314	1,775,108,983	2,555,395,314
9- Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	1,716,795,017	2,399,425,586	1,716,795,017	2,399,425,586
10- Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	1,270,574,492	3,356,518,220	1,270,574,492	3,356,518,220
11- Thu nhập khác	31	320,084,422	186,494,229	320,084,422	186,494,229
12- Chi phí khác	32	13,232,437	23,650,717	13,232,437	23,650,717
13- Lợi nhuận khác	40	306,851,985	162,843,512	306,851,985	162,843,512
14- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	1,577,426,477	3,519,361,732	1,577,426,477	3,519,361,732
16- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	394,356,619	534,897,433	394,356,619	534,897,433
17- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-
18- Lợi nhuận sau thuế	60	1,183,069,858	2,984,464,299	1,183,069,858	2,984,464,299

Ghi chú:

LNTT Quý 01.2013 thấp hơn LNTT Quý 1.2012: 1.941.935.255 đồng tương đương 55% là do các yếu sau:

- Quý 01.2012 doanh thu HĐTC: 1.688.522.156 chủ yếu là cổ tức Cty CP Phát Triển Sài Gòn SDC: 1.379.772.000 đồng trong khi đó Quý 01.2013 Doanh thu HĐTC là : 57.457.841 đồng, thấp hơn Quý 1.2012: 1.631.064.315 đồng.
- Do năm 2012 công nợ phải thu và hàng tồn kho cao dẫn đến số dư các khoản nợ vay 2012 tới hạn thanh toán và trả lãi vay rơi vào Quý 01.2013 dẫn đến chi phí lãi vay Quý 1.2013 cao hơn Quý 1.2012: 426.365.321 làm cho LNTT giảm một khoản tương ứng.

Lập biểu



Trần Thị Mỹ Thạnh

Kế toán trưởng



Thái Thanh Thủy

Ngày 19 tháng 04 năm 2013

Tổng Giám Đốc



Lê Hữu Thuận

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2013

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Số đầu năm	Số cuối kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	136,052,715,753	117,698,347,923
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5,401,944,760	1,457,932,641
1- Tiền	111	1,201,944,760	1,457,932,641
2- Các khoản tương đương tiền	112	4,200,000,000	
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		
III. Các khoản phải thu	130	45,936,600,714	39,069,288,001
1- Phải thu của khách hàng	131	37,338,781,319	29,810,119,015
2- Trả trước cho người bán	132	12,148,351,421	12,847,186,132
3- Phải thu nội bộ	133		
4- Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		
5- Các khoản phải thu khác	135	1,668,022,158	1,585,042,038
6- Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	138	(5,218,554,184)	(5,173,059,184)
IV. Hàng tồn kho	140	81,644,306,897	74,107,546,275
1- Hàng tồn kho	141	83,842,101,951	76,305,341,329
2- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	(2,197,795,054)	(2,197,795,054)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	3,069,863,382	3,063,581,006
1- Chi phí trả trước ngắn hạn	151	1,033,615,333	876,713,024
2- Thuế GTGT được khấu trừ	152	1,101,474,313	521,395,557
3- Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	424,050,938	966,797,901
4- Tài sản ngắn hạn khác	158	510,722,798	698,674,524
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200	47,066,331,914	47,294,276,213
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		
II. Tài sản cố định	220	35,568,231,914	35,796,176,213
1- Tài sản cố định hữu hình	221	14,325,765,011	14,779,263,450
- Nguyên giá	222	47,741,412,731	48,652,706,884
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	(33,415,647,720)	(33,873,443,434)
2- Tài sản cố định thuê tài chính	224		
- Nguyên giá	225		
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		
3- Tài sản cố định vô hình	227	13,774,278,800	13,774,278,800
- Nguyên giá	228	14,674,377,750	14,674,377,750
- Giá trị hao mòn lũy kế	229	(900,098,950)	(900,098,950)
4- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	7,468,188,103	7,242,633,963
III. Bất động sản đầu tư	240	-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	11,498,100,000	11,498,100,000
1. Đầu tư vào công ty con	251		
2- Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	11,498,100,000	11,498,100,000
3- Đầu tư dài hạn khác	258	-	-
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	259		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270	183,119,047,667	164,992,624,136



NGUỒN VỐN	Mã số	Số đầu năm	Số cuối kỳ
A. NỢ PHẢI TRẢ	300	89,662,972,248	69,958,168,263
I. Nợ ngắn hạn	310	88,610,515,229	68,905,711,244
1- Vay và nợ ngắn hạn	311	56,166,079,819	49,171,894,774
2- Phải trả cho người bán	312	11,475,540,652	9,652,300,411
3- Người mua trả tiền trước	313	6,884,396,546	4,918,608,440
4- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	1,074,137,479	720,000
5- Phải trả công nhân viên	315	2,279,029,916	1,065,267,938
6- Chi phí phải trả	316	1,898,537,392	2,478,134,453
7- Phải trả các đơn vị nội bộ	317		
8- Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	318		
9- Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	8,814,143,004	1,607,834,807
10- Dự phòng nợ phải trả ngắn hạn	320		
11- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	18,650,421	10,950,421
II. Nợ dài hạn	330	1,052,457,019	1,052,457,019
6- Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	-	-
7- Doanh thu chưa thực hiện	338	1,052,457,019	1,052,457,019
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	93,456,075,419	95,034,455,873
I. Nguồn vốn quỹ	410	93,456,075,419	95,034,455,873
1- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	80,000,000,000	80,000,000,000
3- Cổ phiếu ngân quỹ	413	(190,000)	(190,000)
6- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416	-	-
7- Quỹ đầu tư phát triển	417	8,079,585,277	8,079,585,277
8- Quỹ dự phòng tài chính	418	2,377,518,653	2,377,518,653
9- Lợi nhuận chưa phân phối	420	2,999,161,489	4,577,541,943
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430	-	-
3- Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	423		
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	183,119,047,667	164,992,624,136

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Số đầu năm	Số cuối kỳ
5. Ngoại tệ các loại	7,647.39	15,094.61

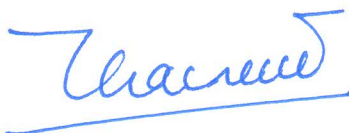
Ngày 19 tháng 04 năm 2013

Lập biểu

Kế toán trưởng



Trần Thị Mỹ Thanh



Thái Thanh Thủy



Lê Hữu Thuận

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

QUÝ 1 NĂM 2013

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	03 tháng năm 2013	03 tháng năm 2012
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1- Lợi nhuận trước thuế:	01	1,577,426,477	3,519,361,732
2- Điều chỉnh cho các khoản:		1,857,271,805	86,946,026
- Khấu hao tài sản cố định	02	603,663,573	840,684,081
- Các khoản dự phòng	03		
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(57,457,841)	(1,638,438,807)
- Chi phí lãi vay	06	1,311,066,073	884,700,752
3- Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	3,434,698,282	3,606,307,758
- Tăng giảm các khoản phải thu	09	6,756,902,899	1,319,576,987
- Tăng giảm hàng tồn kho	10	7,546,370,622	980,167,565
- Tăng giảm các khoản phải trả	11	(5,342,226,386)	(8,533,669,039)
- Tăng giảm chi phí trả trước	12	156,902,309	(213,607,178)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(1,311,066,073)	(884,700,752)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(461,000,839)	(2,625,939,259)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(7,700,000)	(352,190,923)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	10,772,880,814	(6,704,054,841)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1- Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, bất động sản đầu tư	21	(833,087,873)	(100,000,000)
2- Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22		
6- Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26		
7- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	44,377,110	1,638,438,807
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(788,710,763)	1,538,438,807
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
3- Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	29,689,842,842	35,179,759,188
4- Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(36,684,027,887)	(34,057,615,710)
6- Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(6,933,997,125)	(8,177,924,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(13,928,182,170)	(7,055,780,522)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(3,944,012,119)	(12,221,396,556)
Tiền và tương đương tiền tồn đầu kỳ	60	5,401,944,760	13,093,752,421
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		931,470
Tiền và tương đương tiền tồn cuối kỳ	70	1,457,932,641	873,287,335

Lập biểu

Kế toán trưởng

Ngày 19 tháng 04 năm 2013

Tổng Giám Đốc



Trần Thị Mỹ Hạnh



Châu Thanh Thủy



Lê Hữu Chuẩn